LÝ LỊCH KHOA HỌC

x4

**1. Họ và tên**: **NGUYỀN THỊ MAI HOA**

**2. Năm sinh**: 1965  **Giới tính**: Nữ

**3. Địa chỉ liên hệ:** Nhà số 7-5/4/19, Hoàng Quốc Việt, Nghĩa Đô, Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: 0988683899……….Email:.maihoa@vnu.edu.vn

4. **Học hàm, học vị:**

**4.1. Học vị: TS**

**4.2. Học hàm: PGS**

Năm được bổ nhiệm chức danh Phó Giáo sư: 2013; Tổ chức bổ nhiệm: ĐHKHXH&NV, ĐHQGHN

Năm được bổ nhiệm chức danh Giáo sư: ……… Tổ chức bổ nhiệm:……………………

**5. Cơ quan công tác**:

Tên cơ quan: Bộ môn Lịch sử Đảng, Khoa Lịch sử

Phòng TN, Bộ môn, Trung tâm, Khoa, Viện:

Địa chỉ Cơ quan: 336 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội

Điện thoại:........................................................ Email:…………………………………………

6. Quá trình đào tạo

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Bậc đào tạo** | **Nơi đào tạo** | **Chuyên môn** | **Năm tốt nghiệp** |
| Đại học | Đại học Tổng hợp Rostov-On-Don, Liên Xô | Lịch sử thế giới | 1990 |
| Thạc sĩ | ĐHKHXH&NV, ĐHQGHN | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2004 |
| Tiến sĩ | ĐHKHXH&NV, ĐHQGHN | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2007 |

**7. Các khoá đào tạo khác** (nếu có)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Văn Bằng** | **Tên khoá đào tạo** | **Nơi đào tạo** | **Thời gian đào tạo** |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |

**8. Sách chuyên khảo, giáo trình** (Tên tác giả; tên sách, giáo trình; NXB; nơi xuất bản; năm xuất bản)

**8.1. Sách**

[1] Các nước xã hội chủ nghĩa ủng hộ Việt Nam kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954-1975), Nxb. Chính trị quốc gia, 2013

[2]………………………………………………………………………………………………

**8.2. Chương sách**

**9. Các công trình khoa học đã công bố**

9.1. Số bài đăng trên các tạp chí quốc tế thuộc danh mục Web of Science/SCOPUS:

9.2. Số bài báo đăng trên các tạp chí quốc tế không thuộc danh mục Web of Science/SCOPUS:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên công trình** | **Tên tạp chí** | **Số** | **Năm công bố** |
| 1 | СССР и Вьетнам на Парижских переговорах | Вьетнамские исследования | 3 | 2018 |
| 2 | The 1968 Mau Than event in South Vietnam and the White House political crisis | The Russian journal of Vietnamese studies, Series 2, №1 | 1 | 2020 |
| 3 | Viet Minh established relationship and coordinated activities with the United States in the fight against Japanese fascists (1942-1945) | **Наука. Общество. Оборона (tháng 8)** | **3** | **2020** |

9.3. Số bài báo đăng trên các tạp chí chuyên ngành trong nư­ớc:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên công trình** | **Tên tạp chí** | **Số** | **Năm công bố** |
| 1 | Cách mạng Tháng Mười và xu thế không thay đổi của thời đại | Tạp chí Lịch sử Đảng | 11 | 2003 |
| 2 | Bình thường hoá và phát triển quan hệ Việt Nam - Trung Quốc theo đường lối đối ngoại đổi mới của Đảng | Tạp chí Lịch sử Đảng | 4 | 2004 |
| 3 | Đảng Cộng sản Việt Nam phát triển quan hệ Việt Nam - Trung Quốc sau bình thường hoá | Tạp chí Lịch sử Đảng | 10 | 2004 |
| 4 | Bước phát triển tư duy đối ngoại của Đảng trong quan hệ với các nước láng giềng và khu vực thời kỳ đổi mới | Tạp chí Lịch sử Đảng | 5 | 2005 |
| 5 | Tìm hiểu quan hệ giữa Việt Nam với Liên Xô và Trung Quốc trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước | Tạp chí Lịch sử Đảng | 1 | 2007 |
| 6 | Xây dựng nền kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa ở Trung Quốc và kinh nghiệm đối với Việt Nam | Tạp chí Lý luận chính trị | 10 | 2008 |
| 7 | Quan hệ Việt Nam – Trung Quốc những năm 1954-1960 | Tạp chí Lịch sử quân sự | **1** | 2010 |
| 8 | Tài nguyên chiến lược và công nghiệp hóa rút ngắn ở Việt Nam | Tạp chí Lý luận chính trị | 6 | 2010 |
| 9 | Nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh “Dĩ bất biến, ứng vạn biến” trong xử lý quan hệ Việt – Xô – Trung (1954-1969) | Tạp chí Lịch sử quân sự | 5 | 2010 |
| 1 0 | Hồ Chí Minh vun đắp quan hệ Việt – Trung | Tạp chí Nghiên cứu Trung Quốc | 6 | 2010 |
| 11 | Phát huy nhân tố quốc tế trong sự nghiệp kháng chiến chống Mỹ, cứu nước | Tạp chí Lịch sử Đảng | 8 | 2010 |
| 12 | Cách mạng tháng Mười và lý tưởng về một xã hội công bằng, tiến bộ | Tạp chí Lịch sử Đảng | 10 | 2010 |
| 13 | Phương pháp phân tích – phê khảo sử liệu trong nghiên cứu lịch sử | Tạp chí Nghiên cứu lịch sử | 11 | 2010 |
| 14 | Phương châm “cho nhiều, lấy ít” trong chính sách tam nông của Trung Quốc | Tạp chí Lý luận chính trị | 5 | 2011 |
| 15 | Hiệp định sơ bộ 6/3/1946- Một quyết sách lịch sử | Tạp chí Quốc phòng toàn dân | 5 | 2011 |
| 16 | Nắm vững triết lý ngoại giao Hồ Chí Minh “dĩ bất biến, ứng vạn biết” trên con đường hội nhập và phát triển | Tạp chí Tuyên giáo | 11 | 2011 |
| 17 | Dạy chữ và dạy người theo quan điểm về giáo dục – đào tạo của Đại hội XI | Tạp chí Tuyên giáo | 9 | 2011 |
| 18 | Chính sách đối ngoại của Việt Nam sau khi giành độc lập | Tạp chí Lịch sử Đảng | 5 | 2011 |
| 19 | Quan hệ Việt Nam – Liên Xô những năm 1954-1964 | Tạp chí Lịch sử quân sự | 6 | 2011 |
| 20 | Quan hệ Việt Nam – Trung Quốc: Một chặng đường nhìn lại (1991-2011) | Tạp chí Cộng sản | 8 | 2011 |
| 21 | Việt Nam tăng cường quan hệ với các đối tác ở Châu Á – Thái Bình Dương: Từ quan điểm đến thực tiễn | Tạp chí Thông tin đối ngoại | 10 | 2012 |
| 22 | Sự giúp đỡ quân sự của Liên Xô cho Việt Nam trong giai đoạn chống chiến tranh phá hoại (1965-1972) | Tạp chí Lịch sử quân sự | 11 | 2012 |
| 23 | Liên Xô với đàm phán và ký kết Hiệp định Paris | Tạp chí Lịch sử Đảng | 1 | 2012 |
| 24 | Liên bang Xô –viết và chiến tranh Triều Tiên (1950-1953) | Tạp chí Lịch sử quân sự | 1 | 2013 |
| 25 | Hai chuyến đi bí mật của Chủ tịch Hồ Chí Minh đến Liên Xô (1950-1952) | Tạp chí Lịch sử Đảng | 4 | 2013 |
| 26 | Liên Xô đằng sau hậu trường chiến tranh Triều Tiên (1950-1953) | Tạp chí Lịch sử quân sự | 5 | 2013 |
| 27 | Trung Quốc với cuộc chiến tranh Triều Tiên (1950-1953), | Tạp chí Đông Bắc Á | 5 | 2013 |
| 28 | Đảm bảo công bằng xã hội – từ góc nhìn nhóm lợi ích | Tạp chí Lý luận chính trị | 4 | 2013 |
| 29 | Hàn Quốc với chiến tranh Việt Nam | Tạp chí Lịch sử quân sự | 12 | 2013 |
| 30 | Trung Quốc viện trợ cho Việt Nam trong kháng chiến chống Pháp | Tạp chí Lịch sử quân sự | 4 | 2014 |
| 31 | Quan hệ Việt Nam – Liên Xô trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp | Tạp chí Lịch sử quân sự | 9 | 2014 |
| 32 | Quân tình nguyện Việt Nam phối hợp hoạt động với lực lượng vũ trang Campuchia | Tạp chí Lịch sử quân sự | 11 | 2014 |
| 33 | Các nước xã hội chủ nghĩa chi viện nguồn lực con người cho Việt Nam trong kháng chiến chống Mỹ (1954-1975) | Tạp chí Lịch sử quân sự | 10 | 2015 |
| 34 | Trận quyết đấu cuối cùng trong Chiến tranh thế giới thứ hai và thời cơ của Cách mạng tháng Tám | Tạp chí Lịch sử quân sự | 8 | 2015 |
| 35 | Thái độ của Mỹ trước việc Pháp tái chiếm Đông Dương (1945-1946) | Tạp chí Lịch sử Đảng | 5 | 2016 |
| 36 | Quan hệ đối tác chiến lược toàn diện Việt Nam – Liên bang Nga (2012-2017) | Tạp chí Lịch sử Đảng | 10 | 2017 |
| 37 | Cách mạng tháng Mười Nga và khát vọng về một xã hội văn minh | Tạp chí Lịch sử công an | 10 | 2017 |
| 38 | Quan điểm của một số nước lớn với việc Việt Nam đàm phán và ký kết Hiệp định Paris (1973) | Tạp chí Lịch sử Đảng | 2 | 2018 |
| 39 | Nguồn sử liệu về lịch sử Việt Nam những năm 20-70 (XX) trong các cơ quan lưu trữ Liên bang Nga | Tạp chí Lịch sử Đảng | 7 | 2018 |
| 40 | Đề cương văn hóa năm 1943 và quá trình xây dựng văn hóa những năm đầu độc lập | Tạp chí Lịch sử Đảng | 8 | 2018 |
| 41 | Vai trò của Liên Xô trong cuộc chiến đấu bảo vệ biên giới phía Bắc của nhân dân Việt Nam | Tạp chí Lịch sử Đảng | 3 | 2019 |
| 42 | Chiến thắng Điện Biên Phủ với việc ký kết Hiệp định Geneve 1954 | Tạp chí Lịch sử Đảng | 5 | 2019 |
| 43 | Nốt trầm trong quan hệ Việt Nam – Liên Xô những năm 1954-1964 (Qua nguồn tư liệu mới) | Tạp chí Lịch sử Đảng | 6 | 2019 |
| 44 | Phản ứng của các nước xã hội chủ nghĩa và các Đảng cộng sản, công nhân quốc tế trước việc Trung Quốc tiến hành chiến tranh đối với Việt Nam năm 1979 | Tạp chí Lịch sử Đảng | 3 | 2019 |
| 45 | Lập trường của Mỹ và các nước phương Tây trước việc Trung Quốc tiến hành chiến tranh đối với Việt Nam năm 1979 | Tạp chí Lịch sử Đảng | 3 | 2020 |
| 46 | Phát triển kinh tế tư nhân ở Việt Nam (2001-2020) – từ chủ trương đến thực tiễn | Tạp chí Lịch sử Đảng | **10** | **2020** |
| 47 | Quan hệ giữa Đảng Cộng sản Việt Nam và Đảng Cộng sản Nhật Bản từ năm 1975 đến năm 1985 | Tạp chí Lịch sử Đảng | 6 | **2022** |
| 48 | Đảng Cộng sản Đông Dương tranh thủ Trung Hoa Dân Quốc trong cuộc đấu tranh chống phát xít Nhật (1940-1945) | Tạp chí Lịch sử Đảng | 6 | **2023** |
| 49 | Thanh niên Việt Nam với việc phát huy sức mạnh mềm của Việt Nam | Tạp chí Cộng sản | 7 | **2023** |

9.4. Số báo cáo tham gia các Hội nghị khoa học Quốc tế:

Liệt kê đầy đủ các công bố nêu trên từ tr­ước đến nay theo thứ tự thời gian, ưu tiên các dòng đầu cho 5 công trình tiêu biểu, xuất sắc nhất, các công trình có liên quan tới vấn đề chuyên môn của nhiệm vụ (tên tác giả, năm xuất bản, tên công trình, tên tạp chí, volume, trang số):

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên hội thảo** | **Tên tham luận** | **Đơn vị tổ chức** | **Thời gian** |
| 1 | Việt Nam hội nhập và phát triển | Quan hệ Việt Nam – Liên Xô trong những năm 1965-1975 | ĐHGQGHN – Viện Khoa học Xã hội Việt Nam | 2008 |
| 2 | Hội thảo nhân kỷ niệm 120 ngày sinh Hồ Chí Minh, | Hồ Chí Minh với quan hệ Việt – Xô – Trung (1954-1969) | Học viện Chính trị -Quốc gia Hồ Chí Minh | 2010 |
| 3 | Việt Nam trên con đường hội nhập và phát triển bền vững | Chuyên gia quân sự Liên Xô ở Việt Nam trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước | Đại học Quốc gia Hà Nội – Viện Khoa học Xã hội Việt Nam | 2012 |
| 4 | Hiệp định Paris 1973: 40 năm nhìn lại | Liên Xô với đàm phán và ký kết Hiệp định Paris (1973) | ĐHKHXH& NV, ĐHGQGHN | 2013 |
| 5 | Từ Điện Biên Phủ đến Geneve – nhìn từ khía cạnh quốc tế | Việt Nam Dân chủ Cộng hòa: Từ Điện Biên Phủ tới Geneve | ĐHKHXH&NV, ĐHQGHN | 2014 |
| 6 | Quân tình nguyện Việt Nam ở Hạ Lào và Đông Bắc Campuchia- Vai trò và ý nghĩa lịch sử | Quân tình nguyện Việt Nam trên chiến trường Hạ Lào (1970-1971) | Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam | 2015 |
| 7 | 40 năm thống nhất đất nước với công cuộc đổi mới, phát triển và hội nhập quốc tế” (30/4/1975-30/4/2015)”, | Quan điểm của Trung Quốc về đấu tranh vũ trang trong chiến tranh Việt Nam | Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam | 2015 |
| 8 | 30 năm đổi mới ở Việt Nam – những vấn đề khoa học và thực tiễn | Việt Nam trước những thách thức về cải cách thể chế sau 30 năm đổi mới | ĐHKHXH&NV, ĐHQGHN, ĐHKHXH&NV, T.p. HCM và Đại học Huế, | 2016 |
| 9 | Ảnh hưởng của Cách mạng tháng Mười Nga đến Cách mạng Việt Nam | Đặc điểm quan hệ đối tác chiến lược Việt Nam – Liên bang Nga | ĐHQGHN & Đại sứ quán Liên bang Nga tại Việt Nam | 2017 |
| 10 | Kỷ niệm 65 năm chiến dịch Điện Biên Phủ: Nhìn từ góc độ quốc tế và địa phương | Tác động của chiến thắng Điện Biện Phủ đối với Hiệp định Geneve 1945 | ĐHKHXH&NV, Đại học Ngoại ngữ (ĐHQGHN), Học viện Ngoại giao Việt Nam, Đại sứ quán Pháp tại Hà Nội và Đại học Paul - Valléry Montepllier | 2018 |
| 11 | III международная научная конференция «Уроки Второй мировой войны и современност | Вьетмин координировал деятельность с США в борьбе с японскими фашистами (1942-194 | Правительство Сахалинской области;  Министерство культуры и архивного дела Сахалинской области | 2020 |
| 12 | Giá trị văn hóa và nhân văn của nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu trong thời đại ngày nay | Bức tranh lịch sử về cuộc đấu tranh chống Pháp của nhân dân Nam Bộ những năm 60-70 (XIX) qua ngòi bút của Nguyễn Đình Chiểu | Ủy ban Nhân dân tỉnh Bến Tre | 2022 |

**10. Bằng sở hữu trí tuệ đã đ­ược cấp:**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên và nội dung văn bằng** | **Số, Ký hiệu** | **Nơi cấp** | **Năm cấp** |
|  |  |  |  |  |

**11. Sản phẩm được ứng dụng, chuyển giao:**

11.1 Số luợng sản phẩm KH&CN ứng dụng ở n­ước ngoài:

11.2 Số l­ượng sản phẩm KH&CN ứng dụng trong nư­ớc:

11.3 Liệt kê chi tiết các sản phẩm theo bảng sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên sản phẩm** | **Thời gian, hình thức, quy mô,**  **địa chỉ áp dụng** | **Công dụng** |
|  |  |  |  |

**12. Nhiệm vụ KH&CN các cấp đã chủ trì hoặc tham gia**

**12.1 Nhiệm vụ KH&CN đã và đang chủ nhiệm**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên đề tài/dự án** | **Năm bắt đầu/Năm hoàn thành** | **Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, trường)** | **Trách nhiệm trong đề tài** | **Tình trạng**  **nhiệm vụ** |
| 1 | Đảng lãnh đạo thiết lập và phát triển quan hệ Việt Nam- Liên Xô (1950-1975) | 2003/2004 | Cấp trường | Chủ trì | Đã nghiệm thu |
| 2 | Đảng lãnh đạo phát triển quan hệ chính trị Việt Nam- Trung Quốc (1991-2001) | 2004/2005 | Cấp trường | Chủ trì | Đã nghiệm thu |
| 3 | Chủ trương của Đảng Cộng sản Việt Nam trong quan hệ với Trung Quốc (1975-1991) | 2005/2006 | Cấp trường | Chủ trì | Đã nghiệm thu |
| 4 | Đảng lãnh đạo phát triển sự nghiệp văn hoá, giáo dục (1954-1975) | 2006/2007 | Cấp trường | Chủ trì | Đã nghiệm thu |
| 5 | Đảng lãnh đạo sự nghiệp giáo dục (1986-2006) | 2007/2008 | ĐHQGHN | Chủ trì | Đã nghiệm thu |
| 6 | Đường lối xây dựng chủ nghĩa xã hội của Đảng (1960-2006*)* | 2008/2009 | ĐHQGHN | Chủ trì | Đã nghiệm thu |
| 7 | Đảng lãnh đạo củng cố, phát triển quan hệ với Trung Quốc trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954-1975) | 2009/2011 | ĐHQGHN | Chủ trì | Đã nghiệm thu |
| 8 | Quan hệ đoàn kết chiến đấu Việt Nam – Lào- Campuchia (1954-1965) | 2011/2013 | ĐHQGHN | Chủ trì | Đã nghiệm thu |
| 9 | Tập bài giảng môn học bậc Cao học: “Đảng Cộng sản Việt Nam với vấn đề chủ quyền biên giới, lãnh thổ và phát triển kinh tế biển” | 2021/2022 | Cấp trường | Chủ biên | Đã nghiệm thu |

**12.2 Nhiệm vụ KH&CN đã và đang tham gia với t­ư cách thành viên**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên đề tài/dự án** | **Năm bắt đầu/Năm hoàn thành** | **Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, trường)** | **Trách nhiệm trong đề tài** | **Tình trạng**  **nhiệm vụ** |
| 1 | Lợi ích nhóm và nhóm lợi ích trong quá trình phát triển ở nước ta | 2013/2015 | Nhà nước | Tham gia | Đã nghiệm thu |
| 2 | Kiểm soát, ngăn chặn “nhóm lợi ích” trong thực thi chính sách công ở Việt Nam hiện nay | 2018/2019 | Cấp Bộ | Tham gia | Đã nghiệm thu |
| 3 | Quốc sử (tập 9) | 2017/2019 | Nhà nước | Tham gia | Đã nghiệm thu |
| 4 | Quan hệ nông thôn - đô thị trong điều kiện Việt Nam dần trở thành nước công nghiệp hiện đại | 2022/2023 | Cấp Bộ | Tham gia | Đã nghiệm thu |
| 5 | Nghiên cứu những vấn đề lý luận về “văn minh” và xây dựng xã hội văn minh ở nước ta trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội | 2023/2025 | Nhà nước | Tham gia | Đang thực hiện |

**13. Quá trình tham gia đào tạo sau đại học (trong 5 năm gần đây)**

13.1 Số l­ượng tiến sĩ đã đào tạo: 7

13.2 Số l­ượng NCS đang h­ướng dẫn: 3

13.3 Số lư­ợng thạc sĩ đã đào tạo: 2

13.4 Thông tin chi tiết:

| **TT** | **Họ tên NCS/ThS** | **Tên luận án của NCS** (đã bảo vệ luận án TS hoặc đang làm NCS), **luận văn của ThS** | **Vai trò hư­ớng dẫn**  (chính hay phụ) | **Thời gian đào tạo** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| ***I*** | ***Nghiên cứu sinh*** |  |  |  |
|  | Hoàng Thịnh | Đảng lãnh đạo đoàn kết với các nước xã hội chủ nghĩa từ năm 1960 đến năm 1973 | Chính | 2016-2019 |
|  | Nguyễn Thị Sâm | Đảng bộ Hải Phòng lãnh đạo thực hiện nhiệm vụ hậu phương từ năm 1965 đến năm 1975 | Chính | 2016-2019 |
|  | Vũ Thị Liên | Đảng bộ thành phố Hải Phòng lãnh đạo sự nghiệp giáo dục phổ thông từ năm 1963  đến năm 1975 | Chính | 2016-2019 |
|  | Đàm Thanh Thủy | Đảng lãnh đạo quan hệ của Việt Nam với  Liên Xô trong kháng chiến chống Mỹ  (1954- 1975) | Chính | 2017-2020 |
|  | Nguyễn Thùy Linh | Đảng bộ Công an tỉnh Hưng Yên lãnh đạo xây dựng lực lượng từ năm 1997 đến năm 2015 | Chính | 2017-2020 |
| 6. | Phạm Thị Thu Trang | Đảng bộ thành phố Hải Phòng lãnh đạo đảm bảo giao thông vận tải những năm chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ (1965-1968 và 1972) | Chính | 2017-2020 |
| 7. | Vũ Thị Yến | Đảng bộ tỉnh Bắc Ninh lãnh đạo phát triển kinh tế tư nhân từ năm 1997 đến năm 2015 | Chính | 2018-2021 |
| 8. | Lê Văn Quân | Đảng lãnh đạo thực hiện quan hệ của Việt Nam với Liên bang Nga từ năm 1996 đến năm 2015 | Chính | 2022-2025 |
| 9. | Nguyễn Thị Thu Thủy | Hoạt động lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi đối với giáo dục phổ thông từ năm 1996 đến năm 2015 | Chính | 2022-2025 |
| 10. | Nguyễn Minh Quân | Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo cải cách hành chính từ năm 2001 đến năm 2020 | Chính | 2022-2025 |
| ***II*** | ***Thạc sĩ*** |  |  |  |
|  | Nguyễn Thị Nhung | Đảng bộ tỉnh Lào Cai lãnh đạo phát triển du lịch giai đoạn 2001 – 2015 |  | 2016-2018 |
|  | Lê Văn Quân | Đảng lãnh đạo thực hiện quan hệ Việt Nam - Liên bang Nga từ năm 1991 đến năm 2005 |  | 2020-2022 |

**14. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC VỀ CÁC HOẠT ĐỘNG KH&CN**

Tham gia các tổ chức, hiệp hội ngành nghề; thành viên Ban biên tập các tạp chí khoa học trong và ngoài nư­ớc; thành viên các hội đồng khoa học quốc gia, quốc tế; ...